

Bản án số: 21/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 30 - 10 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Kim Oanh và ông Nguyễn Tiến Nam.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Trường - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2018/TLST -HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXX - ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1996.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Văn Q, sinh năm 1976; trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1973; trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990; trú tại: Thôn L, xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị với anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau từ tháng 7 năm 2016 là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 41, ngày 13/7/2016). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống

với nhau tại thôn L, xã P1, huyện P. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng bộc lộ sự không hòa hợp về tính cách, đặc biệt là bất đồng trong cuộc sống, trong sinh hoạt gia đình, trong công việc, mỗi người một chí hướng, không tìm được tiếng nói chung, không có sự tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi vã, xúc phạm nhau thậm chí nhiều lần còn xảy ra xô sát. Kể từ thời điểm sau khi chị sinh con khoảng tháng 4/2017 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên tháng 5/2018 chị mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L1, xã P1, vợ chồng tự sống ly thân không còn quan hệ tình cảm từ đó đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức... nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 27/3/2017 hiện đang ở cùng chị; do con chung còn nhỏ nên ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với các khoản nợ mà anh T kê khai cho rằng là công nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ anh Vũ Văn Q số tiền 500.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Văn Ú số tiền 400.000.000 đồng và nợ anh Nguyễn Văn L số tiền 300.000.000 đồng. Chị có quan điểm là không biết những khoản nợ này nên không chấp nhận đây là nợ chung của chị với anh T.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, phía bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị D từ năm 2016 là hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn L, xã P1. Sau một thời gian chung sống đến khoảng đầu tháng 4/2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do kinh tế khó khăn từ đó vợ chồng thường xuyên to tiếng cãi vã nhau. Cho đến tháng 5 năm 2018 chị D mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L1, xã P1, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Trước yêu cầu khởi kiện của chị D, anh T có quan điểm:

Về tình cảm: Do tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị D.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 27/3/2017 hiện đang ở cùng chị D; ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh không đề nghị Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Nợ anh Vũ Văn Q số tiền 500.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Văn Ú số tiền 400.000.000 đồng và nợ anh Nguyễn Văn L số tiền 300.000.000 đồng; mặc dù những người cho vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết nhưng anh đề nghị ghi các khoản nợ này vào trong bản án, ngoài ra anh không có quan điểm gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn Q trình bày:

Tháng 4/2017 anh có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay chỉ có mình anh T vay và ký nhận tại giấy vay nợ. Quan điểm của anh là không đề nghị Tòa án giải số tiền vay nợ 500.000.000 đồng giữa anh với anh T trong vụ án này, khi nào có yêu cầu anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L trình bày:

Đầu năm 2018, anh có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 300.000.000 đồng, khi vay chỉ có mình anh T vay. Quan điểm của anh là không đề nghị Tòa án giải quyết việc vay nợ này và anh từ chối tham gia tố tụng vụ án tại Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Ú trình bày:

Tháng 5/2017 anh có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 400.000.000 đồng, khi vay chỉ có mình anh T vay và ký nhận tại giấy vay nợ. Quan điểm của anh là không đề nghị Tòa án giải quyết việc vay nợ này.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, mặt khác phía bị đơn anh Nguyễn Văn T cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của chị Nguyễn Thị D và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn T; do con chung dưới 36 tháng tuổi nên giao chị Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 27/3/2017 và ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung các bên đều không đề nghị Tòa giải quyết nên không xét; công nợ chung do các bên đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do nguyên đơn và bị đơn đều có địa chỉ và cư trú tại thôn L, xã P1 huyện P vì vậy TAND huyện P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn anh Nguyễn Văn T cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn Q, anh Nguyễn Văn Ú, anh Nguyễn Văn L: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng anh T, anh Q, anh Ú và

anh L vẫn vắng mặt, do vậy việc xét xử vắng mặt anh T, anh Q, anh Ú và anh L là theo đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 41, ngày 13/7/2016). Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng, tin tưởng nhau trong cuộc sống từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng từ tháng 5 năm 2018 khiến chị D mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ, cả hai đã tự sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh T đã đến mức trầm trọng bởi tình cảm vợ chồng thực sự không còn do hai bên đã sống ly thân nhau, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn bởi từ hai phía đều không ai mong muốn đoàn tụ, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa; quá trình tố tụng, trước yêu cầu ly hôn của chị D, phía anh T có quan điểm đồng ý ly hôn chị D.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị D về ly hôn anh T là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị D được ly hôn T.

Về con chung: Chị D và anh T có 01 con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 27/3/2017. Chị D và anh T đều yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Cả chị D và anh T đều không thuộc trường hợp hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Tuy nhiên, do con chung còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Q cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Phía bị đơn anh T cho rằng vợ chồng có công nợ chung gồm nợ anh Vũ Văn Q số tiền 500.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Văn Ú số tiền 400.000.000 đồng và nợ anh Nguyễn Văn L số tiền 300.000.000 đồng; phía nguyên đơn chị D không thừa nhận các khoản công nợ này; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Q, anh Ú và anh L đều không đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền vay nợ trên. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét các khoản nợ trên trong vụ án này mà sẽ giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp phát sinh và khởi kiện ra Tòa.

Chị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35;

điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung của chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 27/3/2017 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm miễn cho anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005125 ngày 08/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị D đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Phú Xuyên;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Phú Xuyên;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Phương

